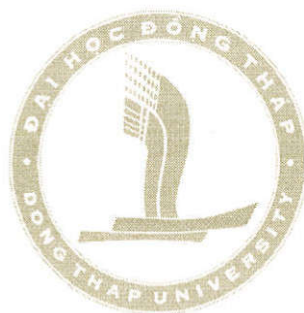


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
KHÓA TUYỂN SINH 2021

ĐỒNG THÁP - NĂM 2021



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo quyết định số 1887/QĐ-ĐHĐT ngày 11 tháng 10 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Công tác xã hội
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Công tác xã hội
Mã ngành đào tạo : 7760101
Khóa đào tạo : 2021

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN				TIỀN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH		
A. Kiến thức giáo dục đại cương			39							
I. Ngoại ngữ			5							
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3	45	0				1	
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2	30	0		GE4410		2	
II. Giáo dục quốc phòng			11							
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0				1	
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2	30	0		GE4165		2	
3	GE4166	Quân sự chung	2	14	16		GE4165		3	
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	56		GE4165		4	
III. Giáo dục thể chất			3							
1. Giáo dục thể chất bắt buộc			2							
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1	0	30				1	
2	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	1	0	30		GE4306		2	
2. Giáo dục thể chất tự chọn (chọn ít nhất 01 tín chỉ)			1							
1	GE4335	Bóng đá	1	0	30		GE4306		3	
2	GE4336	Bóng chuyền	1	0	30		GE4306		3	
3	GE4337	Cầu lông	1	0	30		GE4306		3	
4	GE4338	Võ thuật Vovinam	1	0	30		GE4306		3	
5	GE4339	Võ thuật Karatedo	1	0	30		GE4306		3	
6	GE4340	Cờ vua	1	0	30		GE4306		3	
7	GE4341	Bóng bàn	1	0	30		GE4306		3	
8	GE4342	Bóng ném	1	0	30		GE4306		3	
9	GE4343	Bóng rổ	1	0	30		GE4306		3	
10	GE4344	Tennis (Quần vợt)	1	0	30		GE4306		3	
11	GE4345	Đá cầu	1	0	30		GE4306		3	
IV. Đại cương chung			20							
1. Đại cương chung bắt buộc			14							
1	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45	0				1	
2	SO4500	Nhập môn ngành Công tác xã hội	1	15	0				1	
3	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0		GE4091		2	

Công tác xã hội

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
4	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30	0				3
5	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0		GE4092		3
6	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0		GE4092		3
7	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0		GE4056		4
2. Đại cương chung tự chọn (chọn ít nhất 06 tín chỉ)			6						
1	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30	0				1
2	GE4061	Xã hội học đại cương	2	30	0				1
3	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	30	0				1
4	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	25	10				1
5	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0				2
6	GE4028	Lôgic học đại cương	2	30	0				2
7	GE4026P	Lịch sử văn minh Thế giới	2	30	0				2
8	VI4133N	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	2	30	0				3
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			101						
I. Kiến thức cơ sở ngành			37						
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			24						
1	SO4501	Công tác xã hội đại cương	2	30	0				1
2	SO4101	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	3	45	0				1
3	SO4108	Tâm lý học phát triển	2	30	0				2
4	SO4046	Thống kê xã hội	2	20	20				2
5	SO4102	Chính sách xã hội	3	45	0				2
6	SO4013	Các lý thuyết trong công tác xã hội	2	30	0				3
7	SO4004N	Hành vi con người và MT xã hội	2	30	0				3
8	SO4008	Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội	3	35	20				4
9	SO4003N	Giới và phát triển	2	30	0				5
10	SO4002	Gia đình học	3	45	0				5
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn ít nhất 13 tín chỉ)			13						
1	SO4461	Trợ giúp xã hội	2	30	0				2
2	SO4462	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	2	15	30				2
3	SO4109	Tâm lý học xã hội	2	30	0				3
4	SO4463	Đạo đức nghề công tác xã hội	2	30	0				3
5	SO4011N	Sức khỏe cộng đồng	2	30	0				4
6	SO4460	Phân tích và xử lý số liệu bằng SPSS	2	15	30				4
7	SO4117	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	2	30	0				5
8	SO4464	Kỹ năng tổ chức sinh hoạt cộng đồng	2	24	12				5
9	SO4444	Khởi nghiệp	3	25	40				7
II. Kiến thức chuyên ngành			39						
1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			30						
1	SO4375	Tham vấn	3	45	0				3
2	SO4272	Công tác xã hội với cá nhân	3	45	0				4
3	SO4374N	Công tác xã hội với nhóm	3	45	0				5
4	SO4271M	Phát triển cộng đồng	3	42	6				5
5	SO4001N	Công tác xã hội với trẻ em	3	40	10				5

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
6	SO4113	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	42	6				6
7	SO4115N	Công tác xã hội trong trường học	3	40	10				6
8	SO4010	Quản trị trong công tác xã hội	3	40	10				6
9	SO4016P	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	40	10				7
10	SO4107N	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	42	6				7
2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn ít nhất 09 tín chỉ)			9						
1	SO4466	Truyền thông trong thực hành công tác xã hội	2	20	20				3
2	SO4465	Vận động nguồn lực trong công tác xã hội	2	20	20				4
3	SO4468	Quản lý trường hợp trong công tác xã hội	2	30	0				4
4	SO4467	Phương pháp phát triển cộng đồng dựa vào nội lực	2	27	6				5
5	SO4106	Quản lý dự án	3	45	0				6
6	SO4000	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	30	0				6
7	SO4469	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	2	30	0				6
8	SO4472	Thực hành công tác xã hội trong trường học	2	10	40		SO4415N		6
9	SO4470	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	2	30	0				7
10	SO4471	Công tác xã hội với thanh thiếu niên có vấn đề sức khỏe tâm thần	2	30	0				7
11	SO4113TH	Thực hành công tác xã hội trong bệnh viện	2	10	40		SO4113		7
III. Thực hành, thực tập nghề nghiệp			19						
1	SO4473	Thực tế chuyên môn	2	10	40				4
2	SO4474	Thực hành công tác xã hội với cá nhân	3	15	60		SO4272		5
3	SO4477	Thực hành phát triển cộng đồng	3	15	60		SO4271M		6
4	SO4475	Thực hành công tác xã hội với nhóm	3	15	60		SO4374N		7
5	SO4404	Thực tập tốt nghiệp	8	0	240				8
IV. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận			6						
1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
1	SO4298	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	180				8
2. Học phần thay thế khóa luận			6						
1	SO4478	Công tác xã hội với người nghèo	2	30	0				8
2	SO4123	CTXH với trẻ em tự kỷ	2	30	0				8
3	SO4124	CTXH với cộng đồng LGBT	2	30	0				8
Tổng số tín chỉ tích lũy			140	533	2030				